

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 22-01-2026

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tùng;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 và 22 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh - Cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 161/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 72/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 7500/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thân Thị P, sinh năm 1981; địa chỉ: số F, đường T, khu B, khu phố C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị Trúc T, sinh năm 1996 và ông Huỳnh Hữu L, sinh năm 1998; cùng địa chỉ: số I tầng E, đường N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy ủy quyền ngày 01/12/2024), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng T2 - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: số D, đường Đ, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Trọng N, sinh năm 1969; địa chỉ: số B, chung cư Đ, khu phố Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc bà Lê Thị L1, sinh năm 1991; địa chỉ: khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 13/01/2026), ông N có mặt, bà L1 có mặt ngày 14/01/2026, vắng mặt ngày 22/01/2026.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Huy C - Luật sư Công ty V thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Bà Võ Thị V, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Thân Thị P và bị đơn ông Võ Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày*:

Bà Thân Thị P và ông Võ Văn Đ là vợ chồng và đã ly hôn bằng quyết định thuận tình ly hôn số 35/2023/QĐCNTTLH ngày 30/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Ngày 08/11/2023 bà Thân Thị P có nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 461/TB-TA của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh) về việc yêu cầu giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn giữa bà Thân Thị P và ông Võ Văn Đ. Tuy nhiên, sau khi xem xét bà P nhận thấy còn một số tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P và ông Đ vẫn chưa được ông Đ yêu cầu bao gồm:

1. Số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), ông Võ Văn Đ đã gửi vào các tài khoản tiết kiệm mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A - Chi nhánh B như sau:

- Tài khoản tiết kiệm số 378717129 mở ngày 15/11/2022;
- Tài khoản tiết kiệm số 378717649 mở ngày 15/11/2022;
- Tài khoản tiết kiệm số 378717159 mở ngày 15/11/2022;
- Tài khoản tiết kiệm số 385957799 mở ngày 19/01/2023.

2. Số tiền 488.103.168 đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu một trăm lẻ ba nghìn một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) do Công ty Cổ phần Đại Nam hoàn trả theo Biên bản chấm dứt hợp đồng nguyên tắc ngày 04/11/2022. Theo đó, ông Võ Văn Đ được hoàn trả số tiền đã đóng tại Hợp đồng nguyên tắc số 149/HĐNT KNO.ST3 ngày 02/02/2021 giữa ông Võ Văn Đ và Công ty Cổ phần Đại Nam. Hợp đồng này được xác lập trong thời kỳ hôn nhân nên số tiền nhận hoàn trả cũng là tài sản chung giữa bà P và ông Đ chưa được phân chia.

3. Số tiền 1.056.950.000 đồng (một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng) là số tiền còn lại sau khi chuyển nhượng tài sản chung giữa bà P và ông Đ là quyền sử dụng hai thửa đất tại thành phố D, tỉnh Bình Dương. Số tiền thu về khi chuyển nhượng hai thửa đất này là 21.285.000.000 đồng (hai mươi một tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu đồng), sau khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán, chi trả các khoản nợ, số tiền còn lại là 1.056.950.000 đồng (bao gồm 1.000.000.000 đồng đã nhận đặt cọc) do ông Đ giữ và chưa phân chia. Số tiền còn lại này được ông Đ ký xác nhận tại văn bản lập ngày 15/8/2022.

Như vậy, tổng số tiền ông Đ đang giữ là 3.545.053.168 đồng (ba tỷ, năm trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm năm mươi ba nghìn, một trăm sáu mươi tám đồng) là tài sản chung chưa được phân chia giữa bà P và ông Đ, đều đang được ông Đ chiếm giữ.

Bà Thân Thị P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn Đ có trách nhiệm phân chia 50% tài sản nêu trên tương đương số tiền là 1.772.526.584 đồng (một tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi bốn đồng).

- *Quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Võ Văn Đ trình bày:* Ông Đ không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện (phản tố) của bà Thân Thị P đối với tài sản là số tiền nêu trên, với lý do:

Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng gửi vào tài khoản tiết kiệm mở tại Ngân hàng ACB - Chi nhánh Bình Dương ngày 15/11/2022 và ngày 19/01/2023, có nguồn gốc như sau:

Ngày 14/11/2022 ông Đ có chuyển nhượng đất Đại Nam cho ông H với số tiền là 1.550.000.000 đồng. Ngày 15/11/2022 ông Đ mở sổ tiết kiệm tại Ngân hàng A - Chi nhánh B với số tiền 1.550.000.000 đồng. Đến ngày 19/01/2023, con gái là Võ Thị Vân A gọi điện về báo nhà trường yêu cầu gửi số dư tài khoản ngân hàng 2.000.000.000 đồng để chứng minh tình hình tài chính cho trường học bên Mỹ của Vân A. Vì vậy ông Đ đã mượn thêm của bà Võ Thị V (là em ông Đ) số tiền 450.000.000 đồng và gửi thêm vào sổ tiết kiệm đã mở tại Ngân hàng A ngày 19/01/2023. Tổng số dư tài khoản là 2.000.000.000 đồng, sau khi sao kê số dư tài khoản cho nhà trường ông Đ rút ra 450.000.000 đồng, trả lại cho Võ Thị V.

Số tiền còn lại 1.550.000.000 đồng ông dùng để đóng học phí cho các con như sau:

Ngày 21/3/2023, đóng học phí cho Nhã U (kèm lệnh chuyển tiền) số tiền 380.936.788 đồng;

Ngày 21/3/2023, đóng học phí cho Vân A (kèm lệnh chuyển tiền), số tiền 435.467.500 đồng;

Tiền vé máy bay về quê cho 3 cha con 133.595.712 đồng;

Ngày 21/3/2023, trả tiền vay xe Mercedes tại Ngân hàng E (kèm lệnh chuyển tiền) số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Đối với số tiền 1.056.950.000 đồng là số tiền còn lại sau khi chuyển nhượng tài sản chung giữa bà P và ông Đ là quyền sử dụng hai thửa đất tại Thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Ngày 31/7/2023 ông Đ chuyển cho bà Thân Thị P 200.000.000 đồng (kèm theo giấy chuyển tiền).

Số còn lại ông dùng để chuyển tiền học phí, phí sinh hoạt bên Mỹ cho hai con chung là Võ Ngọc Vân A và Võ Thị Nhã U.

Đối với số tiền 488.103.168 đồng do Công ty Cổ phần Đại Nam hoàn trả ngày 04/11/2022, ông Đ xác định không rõ về số tiền này nên không đồng ý với yêu cầu của bà P.

- *Người làm chứng bà Võ Thị V trình bày:* Bà V là em gái của ông Võ Văn Đ, đầu năm 2023, khi ông Đ cần tiền để chứng minh tài chính cho con gái đang đi du học tại Mỹ nên có gọi điện nhờ bà chuyển vào tài khoản của ông Võ Văn Đ số tiền 450.000.000 đồng, ông Đ hứa chỉ mượn tạm thời trong thời hạn 10 – 15 ngày. Sau khi chứng minh tài chính cho con xong thì sẽ chuyển trả lại cho bà. Đây là thời gian giáp tết, bản thân bà chỉ có thể hỗ trợ cho mượn trong thời gian ngắn nên bà đồng ý cho mượn tạm. Ngày 19/01/2023 bà có chuyển cho ông Đ, đến ngày 31/01/2023 ông Đ đã chuyển trả lại cho bà đủ số tiền 450.000.000 đồng. Vì là chỗ anh em, ông Đ mượn tạm để chứng minh tài chính cho con nên bà và ông Đ không làm giấy tờ gì. Nội dung chuyển tiền chỉ ghi nộp tiền tài khoản, khi chuyển tiền bà V không rõ bà P có biết không, vì chỉ có ông Đ gọi điện và ông Đ đã chuyển trả lại cho bà nên bà không yêu cầu gì.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 72/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thân Thị P đối với bị đơn ông Võ Văn Đ về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Xác định số tiền 1.573.876.872 đồng (một tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm bảy mươi hai đồng) ông Võ Văn Đ đang quản lý là tài sản chung vợ chồng.

Buộc ông Võ Văn Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Thân Thị P 50% giá trị 1.573.876.872 đồng tương đương số tiền là 786.938.436 đồng (bảy trăm tám mươi sáu triệu chín trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thân Thị P về số tiền yêu cầu được chia là 985.588.148 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, nguyên đơn bà Thân Thị P và ngày 29 tháng 8 năm 2025 bị đơn ông Võ Văn Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi

ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Võ Văn Đ có trách nhiệm phân chia 50% tài sản chung tương đương số tiền là 1.772.526.584 đồng.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi ly hôn, bà P xác định tổng số tiền bà P chuyển cho hai con là 3.159.509.670 đồng, ông Đ xác định tổng số tiền ông Đ chuyển cho hai con là 6.272.888.780 đồng là nhiều hơn số tiền bà P chuyển là 3.113.379.110 đồng. Bà P không đồng ý việc ông Đ sử dụng tiền chung của vợ chồng để chi phí cho việc học tập của các con tại Mỹ. Nhận thấy, năm 2019 bà P, ông Đ thống nhất cho các con đi du học, chi phí cho các con du học là do hai vợ chồng cùng chi trả. Khi ly hôn, hai bên cũng không thoả thuận về việc chấm dứt dùng tài sản chung để chi trả chi phí du học cho các con. Như vậy, mặc dù các con đã trưởng thành nhưng vẫn còn đi học và chưa có kinh tế để tự trả chi phí học tập, sinh hoạt nên cha mẹ sẽ có trách nhiệm hỗ trợ cho các con. Do số tiền ông Đ chi cho các con du học lớn hơn số tiền là tài sản chung của vợ chồng và số tiền bà P chuyển cho hai con nên có căn cứ xác định ông Đ đã sử dụng toàn bộ số tiền là tài sản chung của vợ chồng để thanh toán chi phí cho các con đang du học Mỹ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Thân Thị P và ông Võ Văn Đ làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Thân Thị P và ông Võ Văn Đ là vợ chồng và đã ly hôn bằng Quyết định thuận tình ly hôn số 35/2023/QĐCNTTLH ngày 30/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

[2.2] Nội dung tranh chấp: Bà Thân Thị P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn Đ có trách nhiệm phân chia cho bà số tiền là 1.772.526.584 đồng (một tỷ, bảy trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi bốn đồng). Bao gồm: số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), ông

Võ Văn Đ đã gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A - Chi nhánh B; số tiền 488.103.168 đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu, một trăm lẻ ba nghìn, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) do Công ty Cổ phần Đại Nam hoàn trả theo Biên bản chấm dứt hợp đồng nguyên tắc ngày 04/11/2022 và số tiền 1.056.950.000 đồng (một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng) là số tiền còn lại sau khi chuyển nhượng tài sản chung giữa bà P và ông Đ là quyền sử dụng hai thửa đất tại thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ông Đ không đồng ý đối với số tiền như bà P yêu cầu vì cho rằng trong số tiền trên có 450.000.000 đồng ông mượn của em ruột là bà V để chứng minh tài chính cho con, sau đó đã chuyển trả lại cho bà V. Số tiền hai vợ chồng chỉ có 2.160.673.908 đồng, bao gồm: Số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A là 1.611.492.618 đồng; số tiền 61.078.122 đồng chuyển nhượng đất tại D.

[3] Về kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

[3.1] Ông Đ cung cấp sao kê tài khoản thể hiện trong số tiền 2.000.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng A, có số tiền 450.000.000 đồng bà Võ Thị V chuyển khoản cho ông Đ. Căn cứ sao kê (bút lục 285) thể hiện ngày 19/01/2023 bà V chuyển cho ông Đ số tiền 450.000.000 đồng, sau đó ông Đ rút số tiền trên. Đến ngày 31/01/2023, ông Đ nộp số tiền 450.000.000 đồng và chuyển trả cho bà V. Bà V cũng xác định ngày 19/01/2023 bà có chuyển vào tài khoản của ông Đ số tiền 450.000.000 đồng để ông Đ mở tài khoản tiết kiệm chứng minh tài chính cho con đang học nước ngoài. Ngày 31/01/2023 ông Đ chuyển trả lại số tiền 450.000.000 đồng cho bà. Như vậy, lời trình bày của ông Đ và bà V là phù hợp về số tiền và tình tiết khách quan của vụ án. Do đó, có căn cứ xác định số tiền 450.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm ngày 19/01/2023 không được xem là tài sản chung vợ chồng. Như vậy, số tiền chung vợ chồng được gửi tại Ngân hàng A – Chi nhánh B là 1.550.000.000 đồng (1).

[3.2] Đối với số tiền 1.056.950.000 đồng (một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng) chuyển nhượng quyền sử dụng hai thửa đất tại thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ông Đ cho rằng chỉ còn 61.078.122 đồng. Xét, theo bản chi tiết ngày 15/8/2022 (bút lục 62) có xác nhận của ông Võ Văn Đ thể hiện nội dung chi tiết số tiền thu về và chi ra đối với 02 thửa đất tại D và số tiền còn lại là 1.056.950.000 đồng (2). Ông Đ cho rằng chỉ còn 61.078.122 đồng là không căn cứ.

[3.3] Đối với số tiền 488.103.168 đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu, một trăm lẻ ba nghìn, một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) do Công ty Cổ phần Đại Nam hoàn trả theo Biên bản chấm dứt hợp đồng nguyên tắc ngày 04/11/2022. Ông Đ thừa nhận có nhận số tiền này và đây là số tiền có được trong thời kỳ hôn nhân như vậy, lời thừa nhận của đương sự là chứng cứ không cần chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự (3).

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định ông Đ đang giữ số tiền chung vợ chồng gồm: 1.550.000.000 đồng (1) + 1.056.950.000 đồng (2) + 488.103.168 đồng (3) = 3.095.053.168 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền chung của hai vợ chồng là 3.055.053.168 đồng là chưa chính xác cần phải điều chỉnh lại.

Bà P yêu cầu được chia số tiền 1.772.526.584 đồng/ 3.505.053.177 đồng; ông Đ không đồng ý vì cho rằng đã thanh toán chi phí cho các con đang du học Mỹ.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Đ cung cấp chứng từ, sao kê tài khoản thể hiện đã thực hiện chuyển tiền cho 02 con là Vân A và Nhã U đang du học tại Mỹ tổng cộng số tiền 6.272.888.780 đồng, bà P nộp các bảng kê, sao kê, giấy báo nợ thể hiện bà P đã chuyển tiền học phí cho Vân A, các khoản phí sinh hoạt cho Nhã U và Vân A tổng số tiền là 3.159.509.670 đồng.

Bà P không đồng ý việc ông Đ sử dụng tiền chung của vợ chồng để chi phí cho việc học tập của các con tại Mỹ. Nhận thấy, các con Nhã U và Vân A là con chung của bà P, ông Đ đã du học tại Mỹ từ năm 2019 cho đến nay và hiện vẫn chưa kết thúc chương trình học. Khi các con đi du học là ý chí chung của vợ chồng, chi phí cho các con du học là do hai vợ chồng cùng chi trả. Khi ly hôn, bà P và ông Đ chỉ thoả thuận giao con chung là cháu Vân A cho bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, về cấp dưỡng hai bên tự thoả thuận. Sau khi ly hôn, từ ngày 30/01/2023 đến trước khi khởi kiện bà P biết việc ông Đ tiếp tục chuyển tiền học phí và chi phí sinh hoạt cho Nhã U và Vân A, hai bên cũng không có văn bản thoả thuận về việc chấm dứt dùng tài sản chung để chi trả chi phí du học cho các con.

Như vậy, mặc dù các con đã trưởng thành nhưng vẫn còn đi học và chưa có kinh tế để tự nuôi sống bản thân, trả chi phí học tập, sinh hoạt nên cha mẹ sẽ có trách nhiệm hỗ trợ cho các con cũng là trách nhiệm của cha mẹ đối với các con khi các con chưa thể có kinh tế tự lập nuôi sống bản thân. Do số tiền ông Đ chi cho các con du học lớn hơn số tiền là tài sản chung của vợ chồng nên có căn cứ xác định ông Đ đã sử dụng toàn bộ số tiền là tài sản chung của vợ chồng để thanh toán chi phí cho các con đang du học Mỹ là phù hợp ý chí, nguyện vọng của hai vợ chồng trước khi ly hôn.

[4] Nguyên đơn cho rằng bị đơn dùng thu nhập Công ty Cổ phần T để chi trả chi phí cho con du học nhưng bị đơn không thừa nhận do công ty đang chuẩn bị phá sản, bên cạnh đó nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này nên không được chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thân Thị P đối với ông Võ Văn Đ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Thân Thị P; chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn Đ, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[6] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn bà Thân Thị P và bị đơn ông Võ Văn Đ không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Thân Thị P.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn Đ.

2. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2025/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

2.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thân Thị P đối với bị đơn ông Võ Văn Đ về việc: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

2.2. Về án phí sơ thẩm: Bà Thân Thị P phải chịu số tiền 65.175.797 đồng (sáu mươi lăm triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 51.450.532 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002383 ngày 09/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Thân Thị P còn phải nộp thêm số tiền 13.725.265 đồng (mười ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng).

3. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Bà Thân Thị P không phải nộp, hoàn trả cho bà Thân Thị P số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0017432 ngày 15/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Võ Văn Đ không phải nộp, hoàn trả cho ông Võ Văn Đ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0017481 ngày 16/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Vương